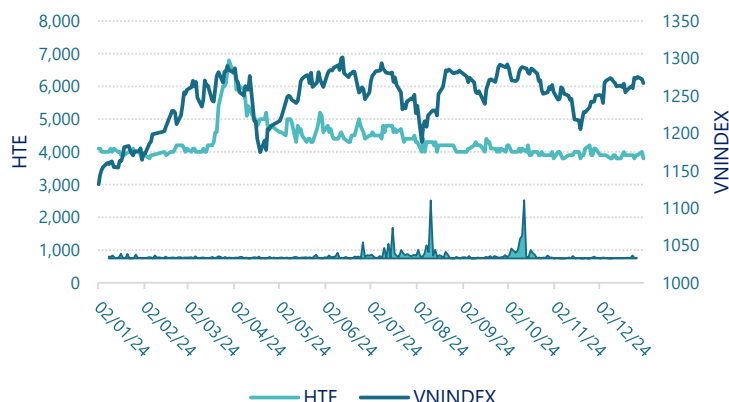


CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: HTE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,765
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
P/E	93.8
EPS	40

DT thuần

Q4/24

222

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 104 | 88.5%

YoY: ▲ 118 | 114%

LN sau thuế

Q4/24

1.54

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.30 | -45.6%

YoY: ▼ 0.19 | -10.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

0.5%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

378

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 217 | 135%

LN sau thuế

2024

0.92

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.49 | -35.2%

ROE

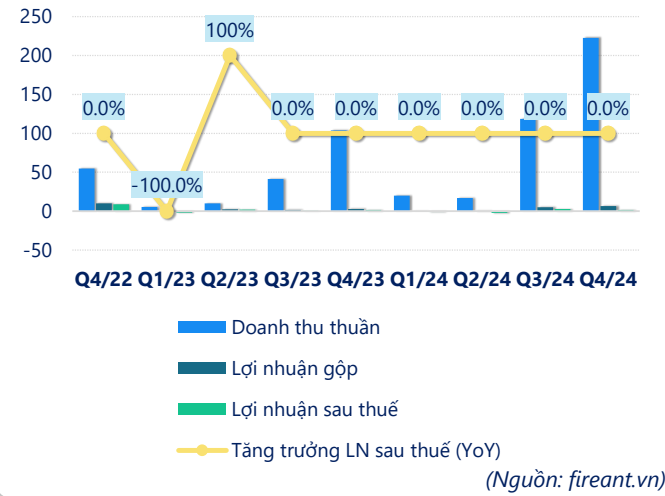
2024

0.4%

+/- YoY: ▼ 0.2%

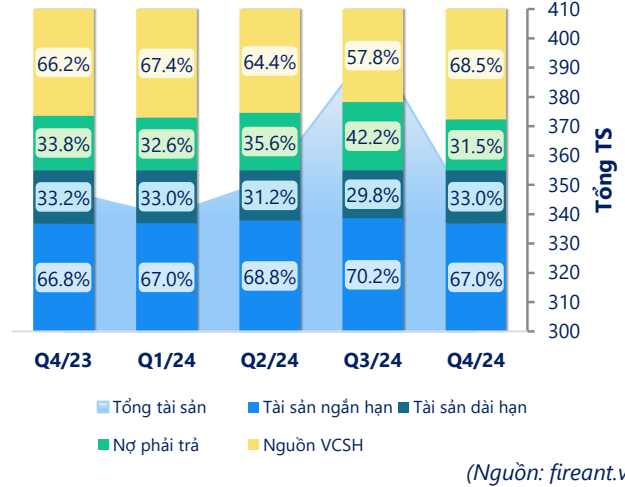
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

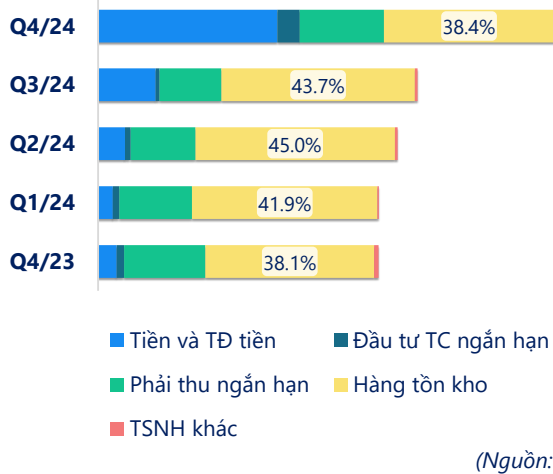


Cơ cấu Tổng tài sản

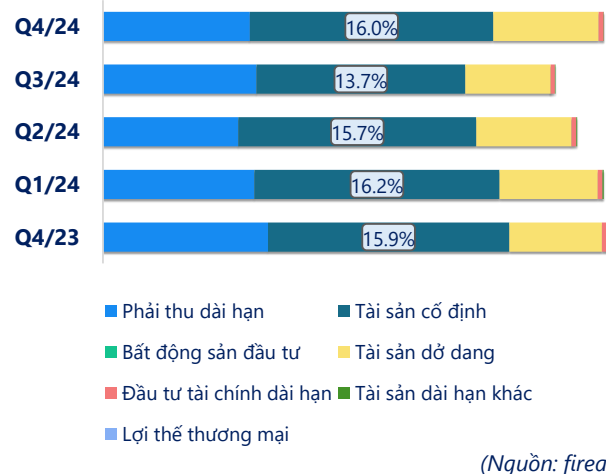
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

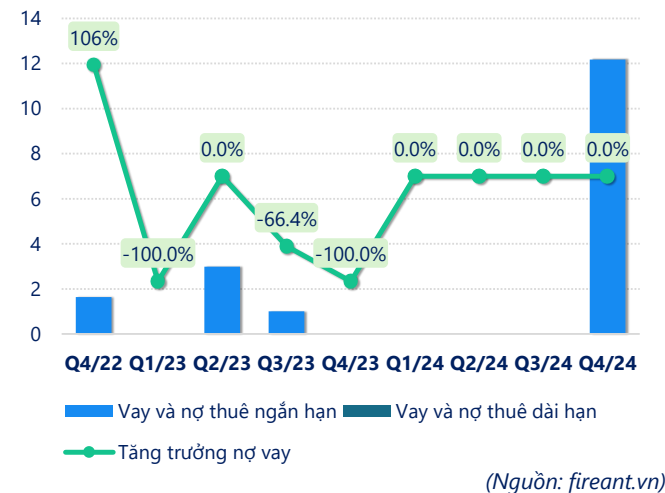


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



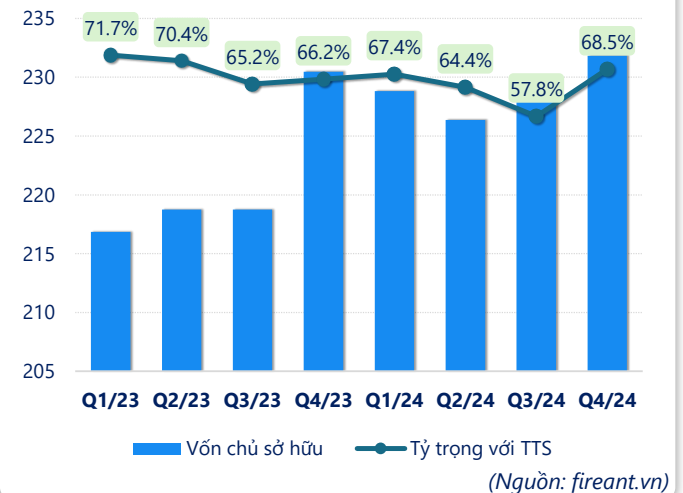
tỷ VNĐ

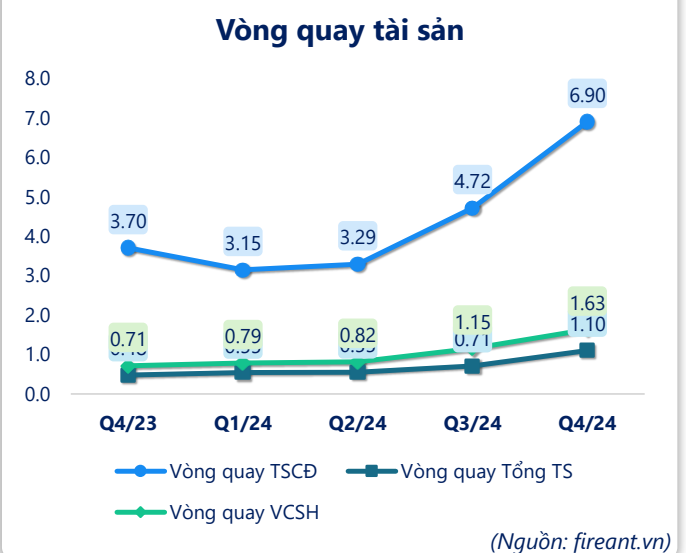
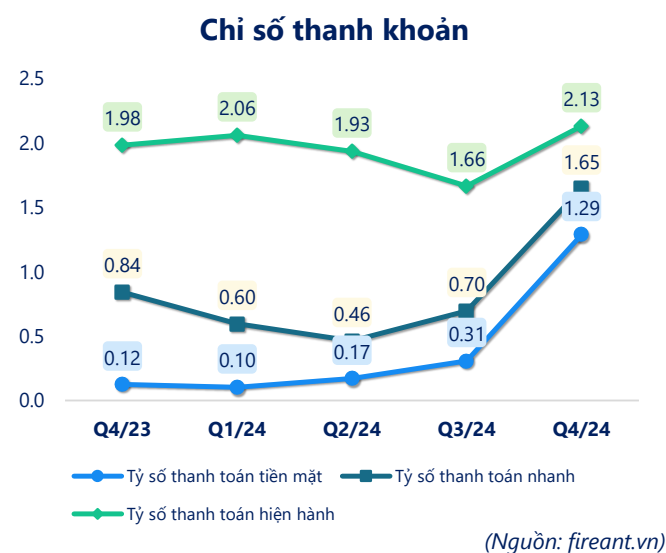
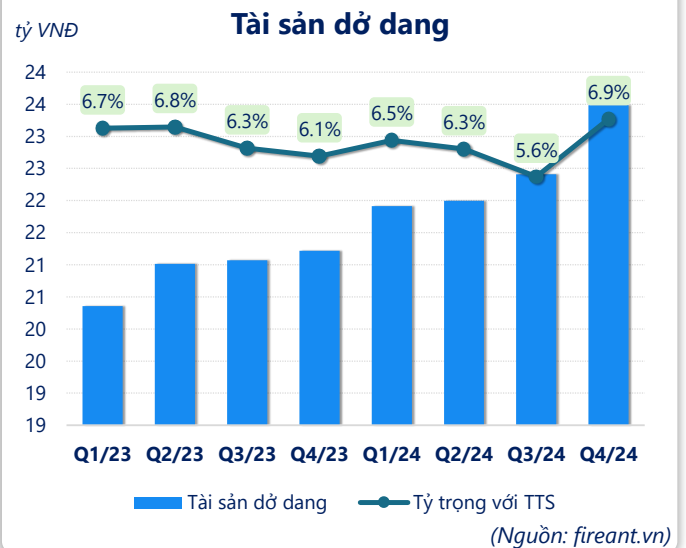
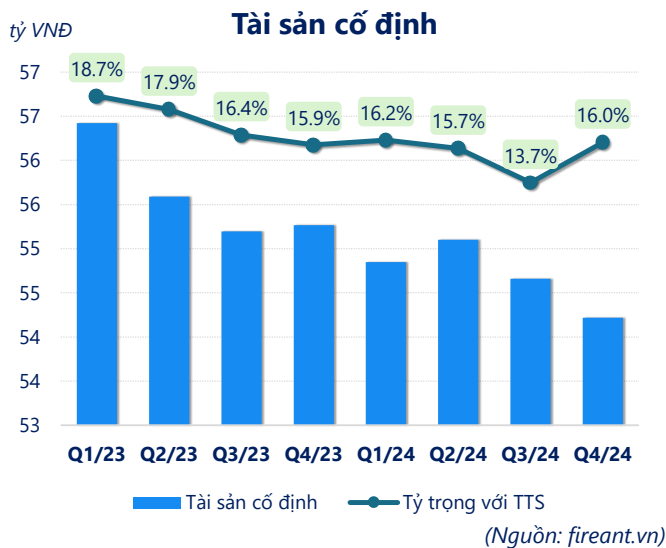
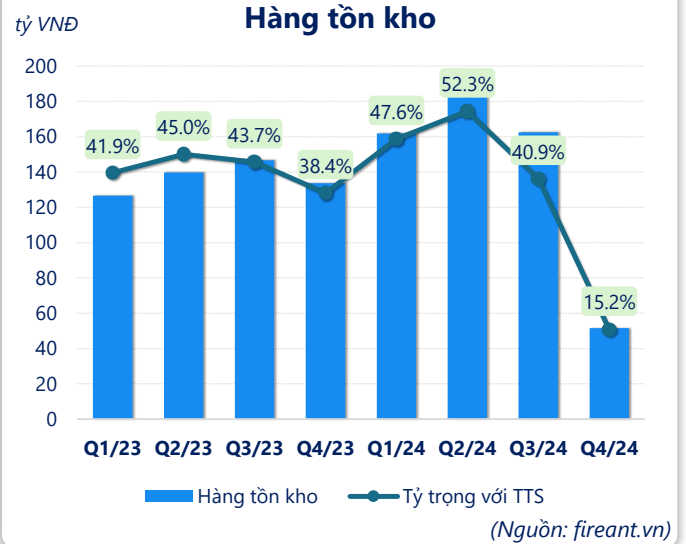
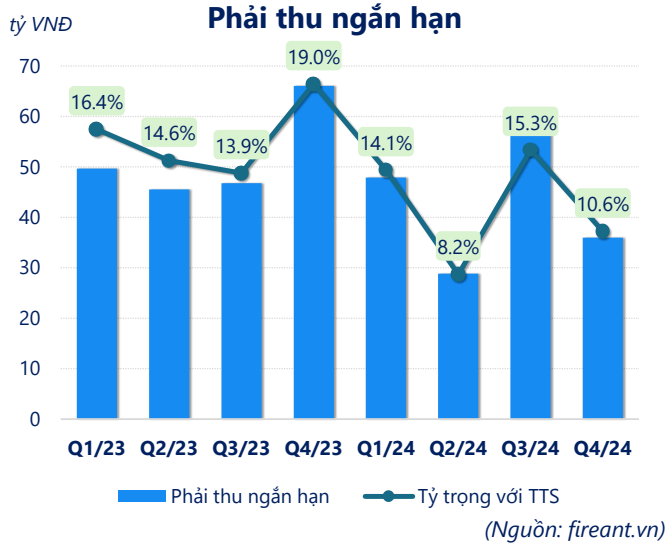
Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	348	340	352	398	338
Tài sản ngắn hạn	233	228	242	279	227
Tiền và tương đương tiền	14.7	11.3	21.3	51.7	137
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	3.52	2.43	2.00	2.00
Phải thu ngắn hạn	66.1	47.9	28.8	60.7	36.0
Hàng tồn kho	134	162	184	163	51.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	3.16	5.38	2.43	0.40
Tài sản dài hạn	115	112	110	118	112
Phải thu dài hạn	37.8	33.8	31.3	40.2	32.7
Tài sản cố định	55.3	54.8	55.1	54.7	54.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.2	21.9	22.0	22.4	23.5
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	1.15	1.09	1.09
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.22	0.18	0.13	0.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	118	111	125	168	107
Nợ ngắn hạn	117	111	125	168	106
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	12.2
Phải trả người bán ngắn hạn	40.2	32.0	40.5	59.9	64.7
Nợ dài hạn	0.15	0.12	0.12	0.12	0.12
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	229	226	230	232
Vốn chủ sở hữu	230	229	226	230	232
Vốn điều lệ	236	236	236	236	236
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)